

II. Give the Vietnamese equivalents for the following English sentences without hesitation:

1. I am very sleepy.
2. We should let the workers rest for a few days.
3. He looks very strong.
4. It's getting late (at night), let's go home.
5. Remember to feed the chickens, won't you?
6. Did you wash the rice yet?
7. She needs five more buttons.

BÀI TẬP NGHE và TẬP ĐỌC

Listen to the narrative first for auditory comprehension, then read it through at normal speed.

Answer the questions on the narrative orally.

Hôm nay là phiên chợ làng Thái-Bình, ba của Tân sẽ đem gà, vịt, và rau đi bán.

Sáng nay cả nhà dậy sớm lắm. Mẹ Tân nấu cơm cho mọi người ăn, Tân sửa-soạn xe bò để ba Tân chở gà, vịt, và rau ra chợ.

Khi ba Tân đi rồi, Tân ra đồng làm việc, chị Tân cho heo ăn, còn em của Tân thì dắt (to lead) trâu đi chăn ở đầu làng.

Dọn-dẹp trong nhà xong, mẹ Tân đem thóc ra sân phơi, rồi đem gàu ra đồng tát nước.

Ở chợ Thái-Bình có rất nhiều người. Vì gà và vịt của

VS. L 40

ba Tân mập, rau xanh và ngon nên chưa tới hai giờ trưa mà ba Tân đã bán hết. Trước khi về nhà ba Tân mua bốn cái gầu mới, một đôi guốc cho Tân, một tá nút áo cho mẹ Tân, và một cái nón cho chị Tân.

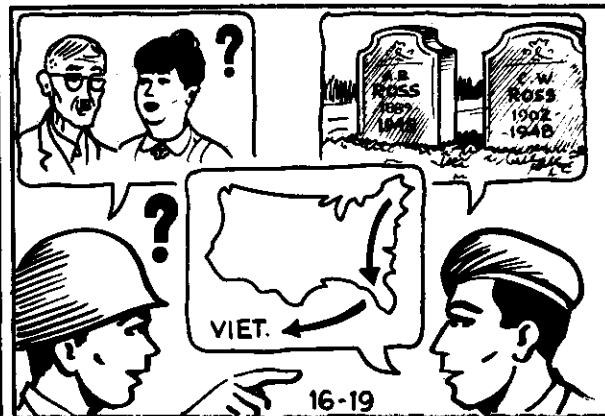
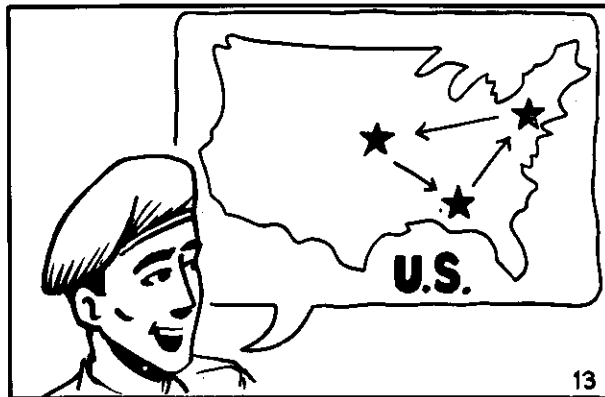
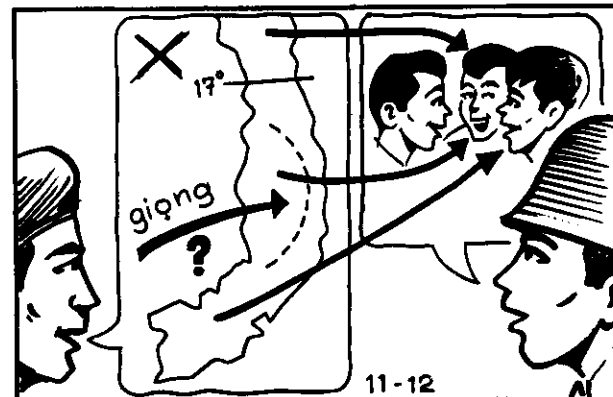
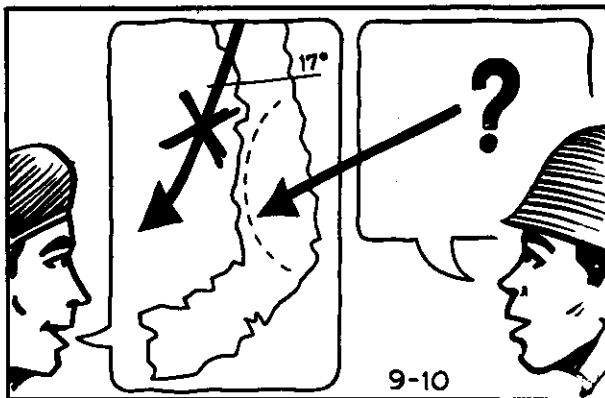
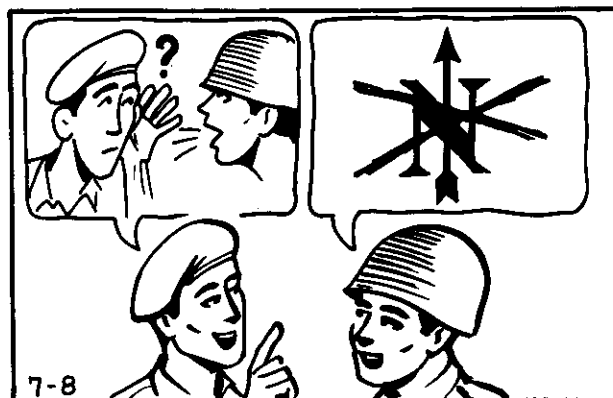
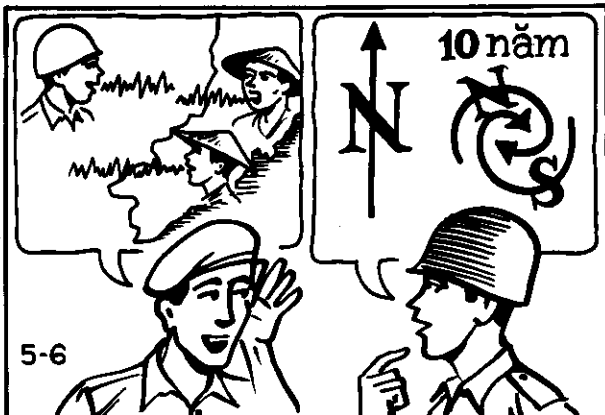
Câu hỏi:

1. Sáng nay gia-đình Tân dậy sớm hay dậy trưa?
2. Ba Tân đi ra chợ làm gì?
3. Ba Tân đi chợ nào?
4. Ai nấu cơm cho cả nhà ăn?
5. Khi ba Tân đi rồi, Tân làm gì?
6. Còn chị và em của Tân làm gì?
7. Mẹ Tân ở nhà làm gì?
8. Chợ Thái-Bình có nhiều người không?
9. Ba Tân mua gì cho Tân?
10. Ba Tân có mua gì cho mẹ Tân và chị Tân không?

NOTE: Practice reading the narrative at home until you can go through it with perfect ease and fluency.

Ngũ-vụng

buồn ngủ	to be sleepy
cày	to plow
cấy	to transplant (rice shoots)
chăn	to herd
cỏ	grass
dặn	to advise, to warn
gầu (cái)	bamboo bucket (used to bail water to and from the rice fields)
hàng xóm	neighborhood
mà	so that
ngoài ra	besides
nhớ	to remember
nút áo	button
phiên	turn
phơi	to dry
tá	dozen
tát	to bail out
thợ; thợ cấy	worker (manual), rice transplanter
thóc	unhusked rice
trâu	buffalo
vo, vo gạo	to rub, to wash the rice



BÀI THỨ BỐN MƯƠI MỘT

1. Ross: Xin lỗi ông, tên ông là gì? (or Ông tên gì?)
2. Phong: Dạ tôi tên Phong.
3. R: Ông có thể cho tôi biết quê-quán ông ở đâu không?
4. P: Dạ tôi sanh trong Nam-Việt, dưới tỉnh Bến-Tre.
5. R: Vậy à! Hình như ông nói giọng hơi khác người Nam-Việt.
6. P: Dạ tôi có ra ngoài Bắc, ở gần 10 năm nên tôi nói có hơi pha tiếng Bắc.
7. R: Hèn chi, có chữ ông nói mà tôi nghe chậm hiểu một chút.
8. P: Có lẽ ông nghe giọng Bắc chưa quen tai.
9. R: Dạ đúng. Tôi không có nhiều dịp nói chuyện với người Bắc.
10. P: Ông đã nói chuyện với người Trung bao giờ chưa?
11. R: Dạ chưa. Nếu tôi không lầm thì người Trung cũng có giọng nói riêng, phải không ông?
12. P: Dạ phải. Nhưng tuy giọng Bắc, giọng Trung, giọng Nam nghe không giống nhau hẳn, chúng tôi vẫn hiểu nhau.
13. R: Bến Mỹ cũng vậy. Giọng Nam khác giọng Đông; giọng Đông không giống giọng Trung-Tây, vân-vân. Nhưng ai cũng nói tiếng Mỹ.

14. P: Quê-quán ông ở đâu, bên Mỹ?
15. R: Dạ tôi sanh ở bên miền Tây. Năm tôi lên bảy, tôi theo cha mẹ tôi qua bên miền Đông.
16. P: Cha mẹ ông còn sống không?
17. R: Dạ cha mẹ tôi mất năm bốn mươi tám.
18. P: Tội nghiệp quá! Sau khi cha mẹ ông mất rồi ông làm gì?
19. R: Dạ tôi xuống miền Nam làm việc, và ở dưới cho tới ngày tôi sang đây.

BURKE - CON THỎ

14. P: What part of the United States do you come from?
15. R: I was born in the west. The year I was seven, I followed my parents and went east (my family moved east).
16. P: Are your parents still alive?
17. R: My parents died in '48.
18. P: That's too bad! After your parents died what did you do?
19. R: I went down south to work, and stayed down there until (the day) I came over here.

PATTERN DRILL

Drill 1. mà "relative pronoun"

- a. Có ít người Mỹ mà nói tiếng Việt được.
- b. Cái phòng mà cửa thường mở là phòng của ông Ba.
- c. Máy người mà tôi quen không còn ở đây nữa.
- d. Cơm Việt mà thiếu nước mắm thì không ngon lắm.

NOTE: 1. The word mà may connect the following phrase or clause with the immediately preceding noun, in which case it is translated as a relative pronoun ("who, which, that"). In this use the noun modified will always have a classifier, except in the case of nouns which do not take classifiers or serve as their own classifiers.

2. Mà as a relative pronoun may be omitted in unambiguous contexts, just as in English. "That's the man (whom) I saw yesterday".

Drill 2. tuy "although, even though"

- I. a. Tuy ông nói mau, (nhưng) tôi vẫn hiểu được.
- b. Tuy tôi đã học hai lần, (nhưng) tôi vẫn không nhớ.
- c. Tuy ông không đi làm, (nhưng) ông vẫn có tiền.
- d. Tuy nguy-hiêm, (nhưng) họ vẫn không sợ.



- II. a. Tuy tôi cố học nhưng tôi quên rồi.
 b. Tuy trời đẹp nhưng tôi không được đi chơi.
 c. Tuy họ buồn ngủ nhưng họ không ngủ được.
 d. Tuy ông nói giỏi nhưng giọng ông không hay lắm.

NOTE: 1. When the concessive clause is introduced by tuy the clause which follows is introduced by nhưng.
 2. When the concessive clause is introduced by tuy, and if vẫn, cũng or cũng vẫn precede the verb of the main clause nhưng may be omitted.

Drill 3. ai cũng ... (cả) "anyone, everybody"

- a. Ai cũng hút thuốc (cả).
 b. Ai cũng bị cảm (cả).
 c. Ai cũng bằng lòng (cả).
 d. Ai cũng nghe tin-tức (cả).

NOTE: When cũng follows a question-content word (ai, đâu, gì, nào) in a statement it serves to make the referent inclusive.

Drill 4. sau khi "after"

- a. Sau khi tắt nước anh làm gì?
 b. Sau khi ăn cơm tôi đọc báo.
 c. Sau khi về nhà ông sửa-soạn ăn cơm.
 d. Sau khi học xong họ đi Sài-gòn làm việc.

Drill 5. ngoài - (review lesson 10. Use of terms to refer to geographic locations.)

Points of compass - The four cardinal points are always named in this order: đông, tây, nam, bắc "east, west, south, north". Note also the word order in compounds denoting intermediate directions:

đông-nam	"southeast"
đông-bắc	"northeast"
tây-nam	"southwest"
tây-bắc	"northwest"

BÀI TẬP NÓI

Answer the following questions orally.

1. Ông tên gì?
2. Quê-quán ông ở đâu?
3. Ông sanh năm nào?
4. Tên Việt của ông là gì?
5. Ông hiểu giọng Trung-Tây có được không?
6. Giọng Bắc Việt, giọng Trung Việt và giọng Nam Việt có giống nhau không?
7. Cha mẹ ông còn sống không?

BÀI TẬP DỊCH

- I. Give the Vietnamese equivalents for the following English sentences without hesitation.
1. I stayed up North for three years until I moved West.
2. The room whose door is usually open is our classroom.
3. Do you remember the story I told you last month?
4. We were about to leave when they arrived.
5. Don't sit near the door. You'll catch a cold.
6. Everybody speaks English here.
7. His parents died two years ago.

II. First repeat the Vietnamese sentence after the instructor, then give the English equivalent.

1. Ông xuống miền Nam thăm người quen.
2. Tôi nghe nói họ sắp ra ngoài Trung.
3. Họ chưa bao giờ có dịp đi ra ngoài-quốc.
4. Tên ông nghe quen lắm mà tôi không nhớ ông là ai.
5. Tuần trước tôi có ở nhà mỗi ngày.
6. Ông có bao giờ đi ra ngoài Bắc chưa?
7. Họ vô Nam mô trường (học).

BÀI TẬP NGHE và TẬP ĐỌC

Listen to the narrative first for auditory comprehension, then read it through at normal speed.

Answer the questions on the narrative orally.

Người Bắc, người Trung, người Nam, ăn có món khác nhau. Nhưng một bữa ăn (meal) trong Sài-gòn có nhiều món giống một bữa ăn ngoài Huế hay Hà-nội.

Hai món chánh (main, principal) của người Việt là gạo và cá. Gạo nấu chín (cooked, done), ăn mỗi ngày gọi là cơm. Một bữa ăn Việt, có món ngon, món dở, món nhiều, món ít. Nhưng bao giờ cũng có cơm, nên bữa ăn Việt gọi là bữa cơm.

Nói là người Việt ăn cơm mà sống thì cũng đúng. Người dân quê Việt-Nam làm việc rất nhiều. Họ ăn cũng nhiều. Chỉ có ăn cơm họ mới ăn đủ no.

Nấu cơm không khó lắm, ai cũng nấu được. Trước khi nấu cơm thì phải vo gạo.

Gạo có nhiều thứ, mỗi thứ có tên riêng, và phải nấu cách riêng.

Người Việt thích ăn cá kho, cá chiên. Cá cũng dùng để làm nước mắm nữa. Không có nước mắm để kho nấu, hay chấm thì bữa cơm Việt mất ngon. Ngoài cơm và cá ra người Việt còn ăn nhiều thứ rau, thịt heo, thịt bò, thịt gà, vân-vân...

Câu hỏi:

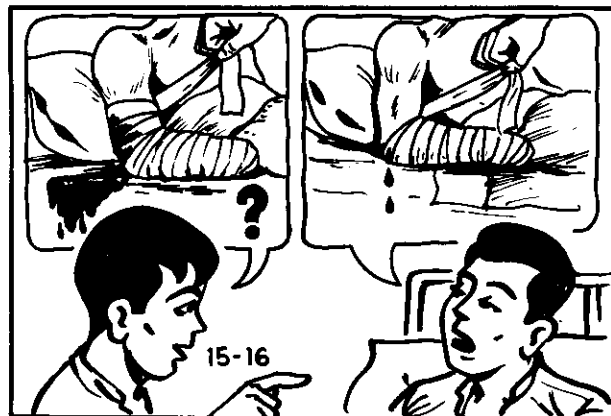
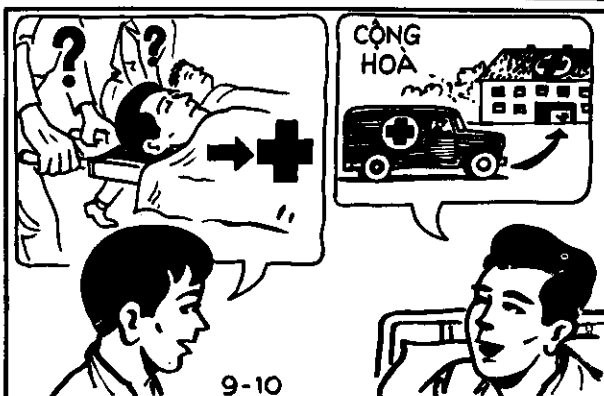
1. Một bữa ăn Việt thường có những món gì?
2. Cơm là gì?
3. Người Việt còn gọi bữa ăn là gì? Tại sao?
4. Tại sao người dân quê ăn cơm nhiều?
5. Nấu cơm dễ hay khó?
6. Trước khi nấu cơm thì phải làm gì?
7. Ở Việt-Nam có bao nhiêu thứ gạo?
8. Cá có thể nấu như thế nào?
9. Cá còn dùng để làm gì nữa?
10. Nước mắm dùng để làm gì?
11. Ngoài cơm và cá ra người Việt còn ăn gì nữa?

NOTE: Practice reading the narrative at home until you can go through it with perfect ease and fluency.

Ngũ-vịng

ai cũng	ai cũng	anyone, everyone (persons)
Bắc	Bắc	North, Northern
bên	bên	(to be on a) side, (in a) country
cha mẹ <u>or</u> ba mẹ	cha mẹ	parents
Đông	Đông	East, Eastern
gần	gần	near, nearly, almost
giọng	giọng	accent, voice, tone
hẳn	hẳn	quite
hèn chi ... <u>or</u> hèn gì hèn		no wonder ...
hình như	hình như	to seem
lầm	lầm	to be wrong, mistaken
lên	lên	to be a certain age (of children)
mất	mất	to lose, to die (polite)
ngoài	ngoài	out, outside (see lesson 10, pattern drills)
pha	pha	to mix
quen tai	quen tai	to be used to (in hearing)
quê-quán	quê-quán	birthplace, home-town
riêng	riêng	to be apart from, particular
sinh <u>or</u> sinh	sinh	to be born, to give birth to
Tây	Tây	West, Western
tên	tên	name
tỉnh	tỉnh	province
Trung	Trung	Center, Central
tuy	tuy	even though, although

VS. L 41



BÀI THỨ BỐN MƯƠI HAI

1. Dân: Anh Bảo, tại sao anh phải nằm nhà thương vậy?
2. Bảo: Vì cuối tuần-lễ trước tôi bị tai-nạn xe hơi.
tại Sao
3. D: Sao vậy? Xin anh kể chuyện cho tôi nghe.
4. B: Trên đường đi Sài-gòn - Vĩnh-long, xe tôi chạm phải ^{đường} mìn. Tôi bị gãy tay, còn bạn tôi bị văng ra khỏi xe.
Tôi bị gãy tay còn bạn tôi bị văng ra khỏi xe.
5. D: Bạn của anh có bị thương nặng không?
6. B: Dạ anh đó bị một vết thương ở đầu và bị gãy chân.
bạn của anh có bị thương nặng
7. D: Vậy thì hai anh bị thương khá nặng đó.
đó bị một vết thương ở đầu và bị gãy chân
8. B: Chúng tôi không bị chết là may lắm.
chúng bị chết là may lắm
9. D: Ai đưa hai anh vào nhà thương?
10. B: Dạ có một xe cứu thương chở chúng tôi vào nhà thương Cộng-Hòa.
đưa vào nhà
11. D: Ở đây ai săn-sóc hai anh?
12. B: Dạ có một nữ-khân-hộ và một bác-sĩ săn-sóc chúng tôi.
13. D: Họ có thay băng cho hai anh luôn không?
14. B: Dạ có một nữ-khân-hộ trẻ và đẹp sáng nào cũng tôi thay băng cho chúng tôi.
15. D: Mỗi lần thay băng máu có chảy ra nhiều không?
16. B: Dạ không, chỉ ít thôi.

17. D: Bao giờ anh được ra khỏi nhà thương?
18. B: Dạ có lẽ độ hai tuần-lẽ nữa.
19. B: Xin chúc anh và bạn anh chóng khỏi.
20. D: Cảm ơn anh rất nhiều.

Lesson 42

1. Dân: Bảo, why are you in the hospital?
2. Bảo: Because I had a car accident last week end.
3. D: How so? Please, tell me about it.
4. B: On the road from Saigon to Vinh-Long, my car hit a mine. I have a broken arm and my friend was thrown out of the car.
5. D: Was your friend badly hurt?
6. B: He has a bad cut on the head and a broken leg.
7. D: You're seriously hurt then.
8. B: We're lucky we didn't get killed.
9. D: Who took both of you to the hospital?
10. B: An ambulance took us to the Cộng-Hòa Hospital.
11. D: Who is taking care of you two here?
12. B: A nurse and a doctor are taking care of us.
13. D: Do they change your bandages often?
14. B: Every morning a young and pretty nurse comes to change our bandages.
15. D: Do you lose a lot of blood every time they change your bandages?
16. B: No, only a little.

17. D: When will you be released from the hospital?
18. B: Maybe in about two more weeks.
19. D: I wish you and your friend prompt recovery.
20. B: Thank you very much.

VS. L 42

Ngũ-vịng

băng	bandage
bị thương	to be wounded, injured
chạm	to hit, to come against
chảy	to flow
chết	to die, dead
chóng	quickly
cuối tuần-lễ	weekend
gãy	to break (said of stick, bone or tooth)
khỏi	out of (a location); to be recovered
máu	blood
mìn	mine
mình	self
nặng	to be serious, fatal
nào cũng	every (see pattern drills)
nữ-khân-hộ	nurse
phải	used after the verb when the consequence of the action is bad
săn-sóc	to take care
tai-nạn	disaster, mishap
văng	to be thrown out
vào, vô	in, into
vết	trace, (a) mark, (a) print
xe cứu thương	ambulance

PATTERN DRILL

Drill 1. nào cũng ... (cả) "any(one), every(one)"

- a. Cây viết nào cũng tốt (cả).
- b. Chị nào cũng bận (cả).
- c. Món nào cũng ngon (cả).
- d. Cái nào cũng được (cả).

Drill 2. nào cũng không ... (cả) "not any(one), none"

- a. Người nào cũng không thấy (cả).
or Không người nào thấy (cả).
- b. Cô nào cũng không nấu (cả).
or Không cô nào nấu (cả).
- c. Nhà nào cũng không rẻ (cả).
or Không nhà nào rẻ (cả).
- d. Ông nào cũng không đi (cả).
or Không ông nào đi (cả).

Drill 3. không phải ... nào cũng ... (cả) "not all, not everyone"

- a. Không phải anh nào cũng làm được (cả).
- b. Không phải ngày nào ông cũng ở nhà (cả).
- c. Không phải sáng nào mẹ cũng đi chợ (cả).
- d. Không phải tuần nào tôi cũng đi lội (cả).

NOTE: You have learned that không and cũng could precede either the main verb or the secondary equally well. In this present construction, however, only the negative, không, can be shifted to either position. To shift both cũng and không to the position before the main verb gives a different meaning (drill 2).

Review lesson 41 - "ai cũng ... (cả)".

Drill the negative form of this structure.

BÀI TẬP NÓI

Answer the following questions orally:

1. Ông đã thấy tai-nạn xe hơi bao giờ chưa?
2. Xe cứu thương dùng để làm gì?
3. Ai săn-sóc người bệnh ở trong nhà thương?
4. Ông có bao giờ bị nằm nhà thương không?
5. Cuối tuần-lễ này ông có định đi chơi xa không?
6. Từ nhỏ tới lớn ông đã bị đau nặng bao giờ chưa?
7. Xe hơi của ông chở được mấy người?

BÀI TẬP DỊCH

- I. First repeat the Vietnamese sentence after the instructor, then give the English equivalent.
1. Nhà thương này có 15 nữ-khán-hộ.
2. Thú bày và chúa nhựt tối không muốn đi đâu cả, vì ở đâu cũng có nhiều người, đường nào cũng có nhiều xe hơi.
3. Ông học gì cũng giỏi.
4. Không phải ngày nào ông cũng tham bài.
5. Ông muốn lấy cái nào? - Dạ cái nào cũng được.
6. Không phải ai cũng nấu cơm ngon.
7. Ai cũng bằng lòng.

II. Give the Vietnamese equivalents for the following English sentences without hesitation.

1. He is seriously injured.
2. Let me change your bandage now.
3. Perhaps next week I'll be released from the hospital.
4. What a pity! He has a broken leg and his face is swollen.
5. Not everybody drives carefully.
6. I hope that you'll get well soon.
7. Their car hit a mine.

Ngày xưa người Việt-Nam ở miền Bắc sông Triết-giang bên Trung-hoa. Vào khoảng năm 333 (trước tây-lịch) bị quân Tàu đánh đuổi, người Việt-Nam phải xuống định-cư ở lưu-vực sông Nhị-Hà.

Sau nhiều năm bị người Tàu đô-hộ người Việt-Nam chịu ảnh-hưởng văn-hóa Trung-hoa rất nhiều. Mấy thế-kỷ gần đây người Việt-Nam chịu ảnh hưởng tây-phương.

Thế-kỷ thứ năm, ông Không-Tử viết cuốn Kinh-Thi. Cuốn sách này ghi đủ phong-tục của người Trung-hoa. Ngày xưa người Việt-Nam cũng như người Trung-hoa thích học theo cuốn Kinh-Thi, nhưng ngày nay người Việt-Nam thích học theo văn-hóa tây-phương.

Trong cuốn Kinh-Thi Không-Tử đã viết:

"Làm dân thì phải trung với vua;
Làm học trò thì kính thầy;
Làm con thì phải yêu cha mẹ."

NOTE: Practice reading the lesson at home until you can go through it with perfect ease and fluency.

I. Ngũ-vũng

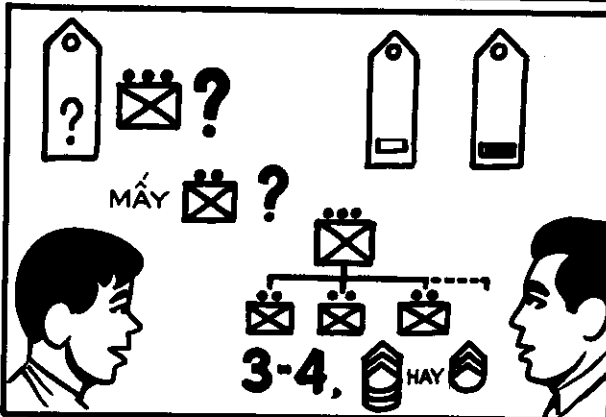
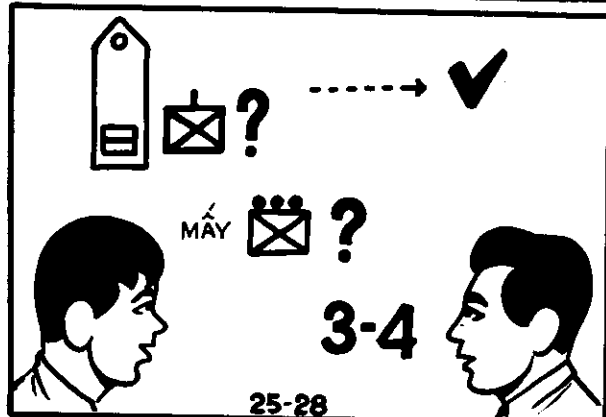
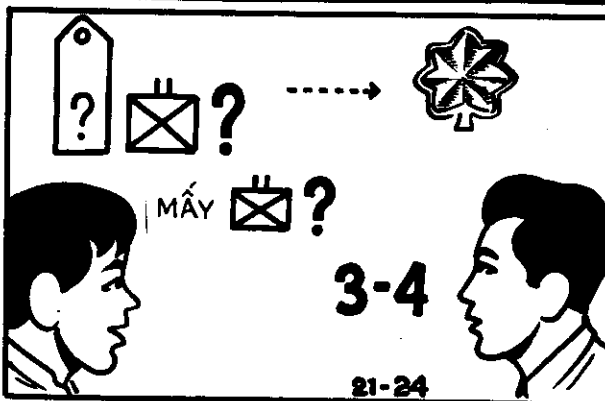
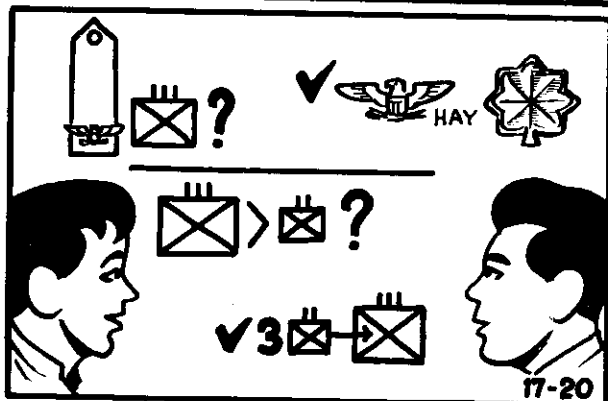
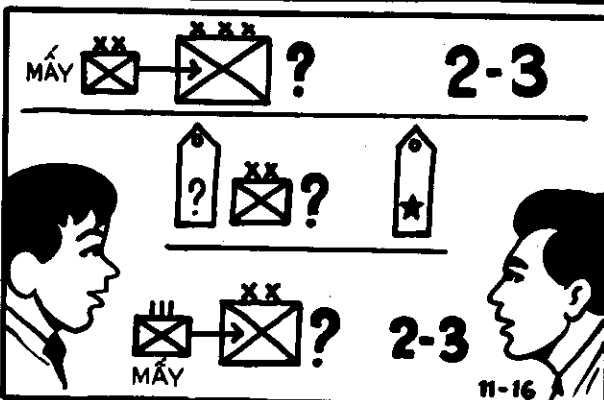
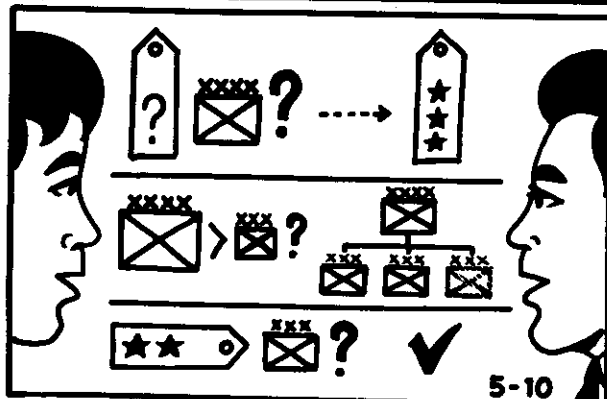
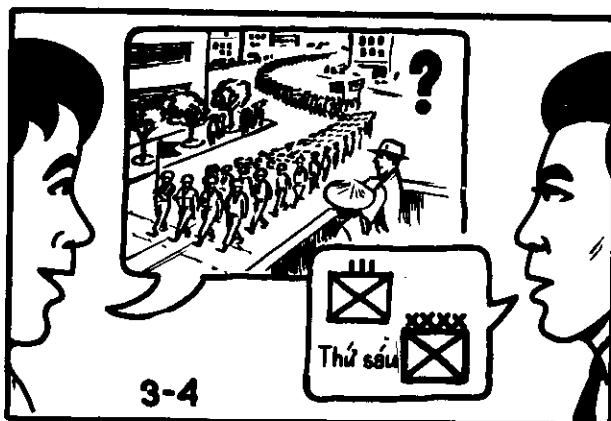
văn-hóa	culture
sông Triết-giang	a river in China
vào khoảng	approximately
định-cư	to be settled, settle (refugees)
lưu-vực	basin (of river)
sông Nhị-Hà	Red River (North Viet-Nam)
Trung-hoa	China
trước tây-lịch (tr. T.L.)	Before Christ (B.C.)
Ấn-độ	Hindu, India
vua	king
độc-hộ	to dominate, rule
thế-kỷ	century
chịu ảnh hưởng	to bear the influence of
Khổng-Tử	Confucius
Kinh-Thi	Book of Odes
ghi	to record
Tây-phương	the West
phong-tục	custom
phần nhiều	the majority
trung	to be loyal
học trò	school pupil
kính	to respect
yêu	to love
ngày xưa	ancient time
dân	citizen

Câu hỏi

1. Tại sao người Việt-Nam phải định-cư ở lưu-vực sông Nhị-Hà?
2. Trước kia người Việt-Nam ở đâu?
3. Vào khoảng năm nào, người Việt-Nam xuống định-cư ở lưu-vực sông Nhị-Hà?
4. Tại sao người Việt-Nam phải chịu ảnh-hưởng văn-hóa Trung-hoa?
5. Ai viết cuốn Kinh-Thi?
6. Cuốn Kinh-Thi nói về gì?
7. Người Việt-Nam còn học theo văn-hóa nước nào nữa?

Tục-ngữ Việt-Nam:

"Không thấy đồ mầy làm nên."



BÀI THỨ BỐN MƯƠI BA

1. Bình: Hôm kia có duyệt-binh, phải không?
2. Thinh: Phải, hôm kia có duyệt-binh.
3. B: Duyệt-binh hôm kia có nhiều lính không?
4. T: Có một trung-đoàn trong Lộ-Quân Thứ Sáu.
5. B: Ai chỉ huy một lộ-quân?
6. T: Đại-tướng chỉ huy lộ-quân.
7. B: Lộ-quân có lớn hơn quân-đoàn không?
8. T: Một lộ-quân có hai hay ba quân-đoàn.
9. B: Trung-tướng chỉ huy một quân-đoàn, phải không?
10. T: Phải, trung-tướng chỉ huy một quân-đoàn.

11. B: Một quân-đoàn có mấy sư-đoàn?
12. T: Một quân-đoàn có hai hay ba sư-đoàn.
13. B: Ai chỉ huy một sư-đoàn?
14. T: Thiệu-tướng chỉ huy sư-đoàn.
15. B: Một sư-đoàn có mấy trung-đoàn?
16. T: Một sư-đoàn có hai hay ba trung-đoàn.
17. B: Đại-tá chỉ huy trung-đoàn, phải không?
18. T: Phải, đại-tá hay trung-tá chỉ huy trung-đoàn.
19. B: Trung-đoàn lớn hơn tiểu-đoàn, phải không?
20. T: Phải, một trung-đoàn có ít nhất ba tiểu-đoàn.

21. B: Ai chỉ huy tiểu-đoàn?
22. T: Thiệu-tả chỉ huy tiểu-đoàn.
23. B: Một tiểu-đoàn có mấy đại-đội?
24. T: Một tiểu-đoàn có ba hay bốn đại-đội.
25. B: Đại-úy chỉ huy đại-đội, phải không?
26. T: Phải, đại-úy chỉ huy đại-đội.
27. B: Một đại-đội có mấy trung-đội?
28. T: Một đại-đội có ít nhất ba trung-đội.
29. B: Ai chỉ huy trung-đội?
30. T: Trung-úy hay thiệu-úy chỉ huy trung-đội.
31. B: Một trung-đội có mấy tiểu-đội?
32. T: Ba hay bốn tiểu-đội. Thượng-sĩ hay trung-sĩ làm tiểu-đội trưởng.

Lesson 43

1. Binh: There was a parade the day before yesterday,
right?
2. Thinh: Yes, there was a parade the day before yesterday.
3. B: Were there lots of troops in the parade the day
before yesterday?
4. T: There was a regiment of the 6th Army.
5. B: Who commands an army?
6. T: A lieutenant general commands an army.
7. B: Is an army larger than an army corps?
8. T: An army has two or three army corps.
9. B: A major general commands an army corps, doesn't he?
10. T: Yes, a major general commands an army corps.

11. B: How many divisions are there in an army corps?
12. T: An army corps has two or three divisions.
13. B: Who commands a division?
14. T: A brigadier general commands a division.
15. B: How many regiments are there in a division?
16. T: A division is composed of two, or three regiments.
17. B: Does a colonel command a regiment?
18. T: Yes, a colonel or a lieutenant colonel commands a
regiment.
19. B: Is a regiment bigger than a battalion?
20. T: Yes, a regiment has at least three battalions.

VS. L 43

21. B: Who commands a battalion?
22. T: A major commands a battalion.
23. B: How many companies are there in a battalion?
24. T: A battalion is composed of three or four companies.
25. B: Does a captain command a company?
26. T: Yes, a captain commands a company.
27. B: How many platoons are there in a company?
28. T: A company has at least three platoons.
29. B: Who commands a platoon?
30. T: A first lieutenant, or a second lieutenant, commands a platoon.
31. B: How many squads are there in a platoon?
32. T: Three or four sections or squads. Each section, or squad, is commanded by a master sergeant or a sergeant.

Ngũ-vũng

chỉ huy		to command	
duyệt-binh		military parade	
ít nhứt		at least	
đại-tướng	Lt. General-----	lộ-quân	army (unit)
trung-tướng	Major General----	quân-đoàn	army corps
thiếu-tướng	Brig. General----	sư-đoàn	division
đại-tá	colonel)		
trung-tá	Lt. colonel)	trung-đoàn	regiment
thiếu-tá	major-----	tiểu-đoàn	battalion
đại-ủy	captain-----	đại-đội	company
trung-ủy	1st Lt.)		
thiếu-ủy	2nd Lt.)	trung-đội	platoon
thượng-sĩ	master sgt.)		
trung-sĩ	sergeant)	squad (section)	tiểu-đội (phần-đội)
tiểu-đội trưởng		squad leader	

PATTERN DRILL

Drill 1. ít nhất "at least"

- a. Ông có ít nhất mười lăm đồng.
- b. Họ ở lại đây ít nhất một năm.
- c. Nhà thương này có ít nhất năm bác-sĩ.
- d. Chúng tôi nấu ít nhất ba món.

Drill 2. làm

- a. Anh tôi học làm bác-sĩ.
- b. Ông làm hiệu-trưởng trường Lam-Sơn.
- c. Chị cô làm nữ-khân-hộ.
- d. Trung-sĩ làm tiểu-đội trưởng.

NOTE: The object of the verb làm denotes a trade, an occupation or rôle which is performed.

Nước Việt-Nam cổ một lịch-sử dài bốn ngàn năm.

Độ năm 2.000 (tr. T.L.) vua Đê-Minh nước Tàu đi thăm phương Nam. Khi đến núi Ngũ-Lĩnh (Hố-Nam bây giờ) Đê-Minh gặp một nàng tiên, hai người lấy nhau, sinh ra Lộc-Tục.

Lộc-Tục làm vua ở phương Nam lấy tên là Kinh-dương-Vương, tên nước là Xích-quí.

Con của vua Kinh-dương-Vương tên là Lạc-Long-Quân, lấy Âu-Cơ sinh ra một trăm người con trai - có sách viết là Âu-Cơ sinh ra 100 cái trứng - năm mươi người theo mẹ lên núi, năm mươi người theo cha xuống biển Nam-Hải.

Vua Lạc-long-Quân chọn người con đầu lòng làm vua nước Văn-Lang (Bắc-Việt bây giờ), lấy tên là Hùng-Vương năm 1876 (tr. T.L.). Dân-tộc Việt-Nam lúc bây giờ là Lạc-Việt. Thủ-đô của nước Văn-Lang là Phong-Châu (Vĩnh-Yên bây giờ).

Người Việt-Nam gọi vua Hùng-Vương là vua tổ và Văn-Lang là tên thứ nhất của nước Việt-Nam.

Năm 257 (tr. T.L.) An-dương-Vương (257-207 tr T.L.) đổi tên nước là Âu-Lạc.

Năm 208 (tr. T.L.) Triệu-Đà lại đổi ra Nam-Việt. -
(Không phải Nam-Việt ngày nay!)

NOTE: Practice reading this lesson at home until you can go through it with perfect ease and fluency.

Câu hỏi

1. Nước Việt-Nam có một lịch-sử độ bao nhiêu năm?
2. Lộc-Tục là ai?
3. Con của Kinh-dương-Vương tên là gì?
4. Lạc-long-Quân lấy Âu-Cơ sanh ra được bao nhiêu con?
5. "Văn-Lang" là tên của nước nào?
6. Dân-tộc nước Văn-Lang gọi là gì?
7. Tại sao người Việt-Nam gọi vua Hùng-Vương là vua tổ?
8. Âu-Lạc là tên nước Việt-Nam dưới vua nào?

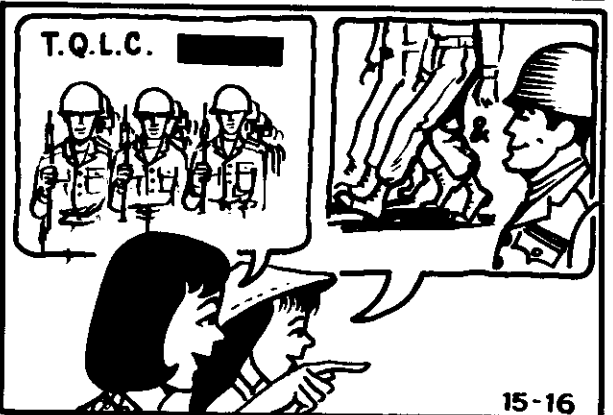
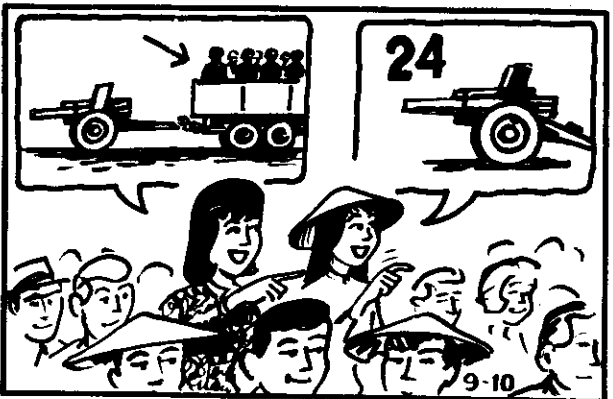
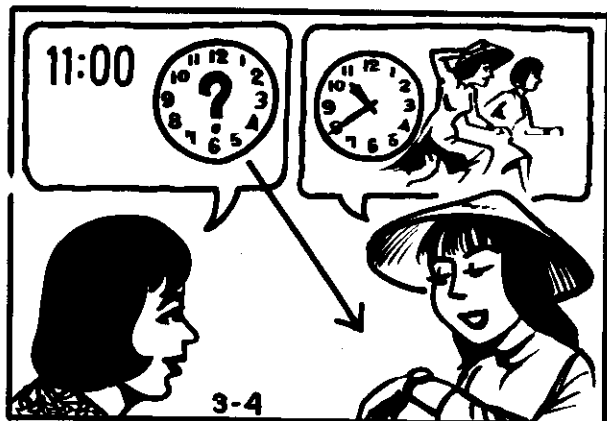
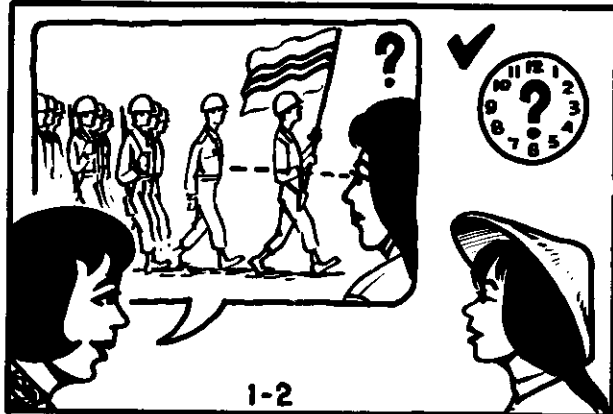
Tục-ngũ Việt-Nam:

"Mưu sự tại nhân,

Thành sự tại thiên."

Ngũ-vũng

lịch-sử	history
nàng tiên	a fairy
lấy nhau	to be married
chọn	to choose
con đầu lòng	eldest son
Văn-Lang	1st known name of Viet-Nam (1876 B.C.)
Hùng-Vương	name of 1st known king of Viet-Nam
dân-tộc	people (as a nation)
thủ-đô	capital
vua tổ	very first (ancestor) king
đổi	to change
Âu-Lạc	2nd name of Viet-Nam (257 B.C.)
Nam-Việt	3rd name of Viet-Nam (208 B.C.)



BÀI THỨ BỐN MƯƠI BỐN

1. L: Hôm nay có duyệt-binh, em có muốn đi xem không?
2. H: Dạ, em muốn đi xem duyệt-binh lắm.
Mấy giờ duyệt-binh bắt đầu?
3. L: Mười một giờ. Bây giờ mấy giờ rồi?
4. H: Dạ mười một giờ thiếu hai mươi. Có lẽ chúng ta phải mau lên.
5. L: Em nói đúng, chúng ta đi sớm thì kiếm được chỗ đứng tốt.
6. H: Em biết một chỗ đứng tốt ở đường Cách-Mạng.
7. L: Em có thấy lính nhảy-dù không?
8. H: Dạ, lính nhảy-dù đi đều quá.
9. L: Ở đằng kia có cả lính pháo-binh nữa.
10. H: Dạ phải. Em đếm được hăm bốn khẩu đại-bác.
11. L: Ở đằng xa có hai toán biệt-động-quân, em có thấy không?
12. H: Dạ em không thấy rõ lắm.
13. L: Họ đội nón bê-rê xanh, đeo súng lục và dao găm.
14. H: À, em thấy rồi, chị.
15. L: Kia! Thủy-quân lục-chiến đang đi về phía chúng mình..

16. H: Dạ, em cũng thấy nữa. Họ đi đều và ăn mặc đẹp quá!
17. L: Chị không thấy hải-quân và không-quân ở đâu cả.
18. H: Có lẽ hôm nay không có. Thôi, chúng ta về đi, chị.
Em hơi mệt.

Lesson 44

1. Lê: Today, there's a military parade. Do you want to go see it?
2. Hào: Yes, I want to go see the parade very much.
What time does the parade start?
3. L: Eleven o'clock. What time is it?
4. H: It's 20 to eleven. Perhaps we must hurry up.
5. L: You're right, if we go early we could find a good place to stand.
6. H: I know one good place to stand at Cach-Mang street.
7. L: Do you see the paratroopers?
8. H: Yes, the paratroopers really march in step.
9. L: There are even artillery men over there.
10. H: Yes. I count 24 cannons.
11. L: Far away there are two groups of rangers, do you see them?
12. H: I don't see them very clearly.
13. L: They wear green berets, carry pistols and daggers.
14. H: Ah, I see them.
15. L: Look! The marines are coming in our direction.

VS. L 44

16. H: Yes, I see them too. They really march in step
and are well groomed.
19. L: I don't see the navy and air force troops anywhere
at all.
18. H: Perhaps there's none today. Well, let's go home.
I am a little tired.

VS. L 44

Ngũ-vũng

ăn mặc	<i>ăn mặc</i>	mặc
bắt đầu	<i>bắt đầu</i>	to begin
bê-rê	<i>bê rê</i>	beret
biệt-động-quân	<i>biệt-động-quân</i>	ranger, commando
chỗ	<i>chỗ</i>	place
đại-bác	<i>đại-bác</i>	cannon
dao găm	<i>dao găm</i>	dagger
đeo	<i>đeo</i>	to carry, to hang on the shoulders, ears etc.
đi đều	<i>đi đều</i>	to march in step
đội	<i>đội</i>	to carry, to bear on the head
hải-quân	<i>hải-quân</i>	navy
hăm	<i>hăm</i>	twenty (see pattern drills)
khẩu	<i>khẩu</i>	mouth, muzzle (classifier for firearms)
không-quân	<i>không-quân</i>	air force
nhảy-dù	<i>nhảy dù</i>	paratrooper, jumper
pháo-binh	<i>pháo binh</i>	artillery
rõ	<i>rõ</i>	clear
thủy-quân lục-chiến	<i>thủy quân lục chiến</i>	marines
toán	<i>toán</i>	small group

PATTERN DRILL

Drill 1. hăm "contractions"

- a. Hăm một cái nón.
or Hai mươi một cái nón.
- b. Hăm lăm chiếc phi-cơ.
or Hai mươi lăm chiếc phi-cơ.
- c. Hăm bốn con dao găm.
or Hai mươi bốn con dao găm.
- d. Hăm chín tờ giấy.
or Hai mươi chín tờ giấy.

Drill 2. băm "contractions"

- a. Băm hai cái gà.
or Ba mươi hai cái gà.
- b. Băm sáu con gà.
or Ba mươi sáu con gà.
- c. Băm tám cái nút áo.
or Ba mươi tám cái nút áo.
- d. Băm bảy con heo.
or Ba mươi bảy con heo.

NOTE: In speech, and sometimes in reading and writing too, hăm substitutes optionally for hai mươi in numerals from 21 to 29, and băm for ba mươi in numerals from 31 to 39.

BÀI TẬP NÓI

Answer the following questions orally:

1. Ông bắt đầu học tiếng Việt bao giờ?
2. Ông là biệt-động-quân, phải không?
3. Ở Monterey có trường hải-quân nào không?
4. Lớp học này có thủy-quân lục-chiến không?
5. Ở trong nhà thờ ông có đội nón không?
6. Không-quân và lính nhảy dù có giống nhau không?
7. Có phải ông là lính pháo-binh không?

BÀI TẬP DỊCH

I. First repeat the Vietnamese sentence after the instructor, then give the English equivalent.

1. Ngày hôm làm tháng chạp ai cũng được nghỉ.
2. Toán lính kia ăn mặc đẹp quá.
3. Chúng mình đứng đây thấy rõ hơn.
4. Hình như ở đằng kia còn dư chỗ ngồi.
5. Tiểu-đội này có những năm chín khẩu đại-bác.
6. Tháng này năm ngoái tôi học nhảy dù.
7. Hèn chi đêm hôm qua ông không ngủ được.

II. Give the Vietnamese equivalent for the following English sentences without hesitation:

1. You don't have to wear a hat, but you should wear a white shirt and a tie.
2. Gosh! I forgot to bring a dagger.
3. Five hundred marines just arrived in Đà-Nẵng today.
4. Did you find a good place to stand?
5. Far away there is a small group of paratroopers.
6. The artillery men are coming in our direction.
7. Do you want to be a ranger or a navy man?

VS. L 44

Lãnh-thò Việt-Nam

Việt-Nam là một nước - hình chữ S - nằm trên bán-đảo Đông-Dương ở Đông-Nam Á-châu. Phía Bắc giáp Trung-Hoa, phía Đông và phía Nam là Thái-bình-dương gồm có vịnh Bắc-Việt và biển Nam-Hải. Phía Tây giáp nước Lào và Cam-bốt.

Trước kia Việt-Nam chia ra làm ba phần: Nam-Việt, Trung-Việt và Bắc-Việt. Tất cả ba phần cũng không to hơn tiểu-bang Montana ở Mỹ, nhưng dân-số của ba phần thì đông hơn nhiều lắm.

Nước Việt-Nam rộng cả thảy 326.000 cây số vuông, rừng núi và cao-nguyên chiếm độ 58 phần trăm; đồng bằng 23 phần trăm; sông ngòi và đường-sá độ 12 phần trăm.

Từ năm 1954, nước Việt-Nam bị chia ra làm hai miền: từ vĩ-tuyến thứ 17 lên thuộc về miền Bắc, gọi là Việt-Nam Dân-Chủ Cộng-Hòa. Từ vĩ-tuyến thứ 17 xuống thuộc về miền Nam - gọi là Việt-Nam Cộng-Hòa.

NOTE: Practice reading this lesson at home until you can go through it with perfect ease and fluency.

Câu Hỏi

1. Nước Việt-Nam ở đâu?
2. Bán-đảo Đông-Dương ở đâu?
3. Đông-Dương gồm có những nước nào?
4. Vịnh Bắc-Việt thuộc về biên nào?
5. Phía Tây nước Việt-Nam giáp những nước nào?
6. Trước kia, nước Việt-Nam chia ra làm mấy phần? Phần nào?
7. Nước Việt-Nam rộng mấy cây số vuông?
8. Năm 1954 nước Việt-Nam bị chia ra làm mấy phần? Ở đâu?
9. Bảy giờ miền Bắc nước Việt-Nam gọi là gì?
10. Việt-Nam Cộng-Hòa là miền Bắc hay miền Nam?

Tục-ngữ Việt-Nam:

"Nước chảy đá mòn."

I. Ngũ-vực

lãnh-thò	territory
bán-đảo	peninsula
Đông-dương	Indochina
Đông-Nam Á-châu	S.E. Asia
chia ra	to divide into
giáp	bordering
đường-sá, đường	roads
Thái-bình-dương	Pacific Ocean
gồm có	including
phần	part
thuộc về	belong to
vịnh Bắc-Việt	Gulf of Tonkin
biển Nam-Hải	South China Sea
tiểu-bang	state
dân-số	population
cả thảy	altogether, in all
vuông	square
cao-nguyên	highlands
chiếm	to occupy, cover
vĩ-tuyến	parallel
Việt-Nam Dân-Chủ Cộng-Hòa	Democratic Republic of Viet-Nam
Việt-Nam Cộng-Hòa	Republic of Viet-Nam

